

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Quý 03 năm 2024

(Cho kỳ kế toán từ 01.07.2024 đến 30.09.2024)

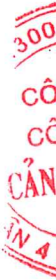


CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-34



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,384,650,670,527	1,162,444,989,312
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	449,922,698,036	390,623,587,201
111	1. Tiền		179,022,698,036	142,700,296,242
112	2. Các khoản tương đương tiền		270,900,000,000	247,923,290,959
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	323,585,200,000	251,530,400,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		323,585,200,000	251,530,400,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		422,111,958,463	319,700,627,241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	266,211,735,075	207,285,139,435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8,269,747,013	10,646,574,776
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		129,930,000,000	63,812,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	72,365,782,814	83,045,209,933
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(54,665,306,439)	(45,088,296,903)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	13,291,434,248	13,733,290,373
141	1. Hàng tồn kho		13,291,434,248	13,733,290,373
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		175,739,379,780	186,857,084,497
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	5,423,730,230	12,368,650,980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	41,689,542,665	43,189,070,061
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	128,626,106,885	131,299,363,456
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,076,096,867,713	4,204,180,031,074
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		848,116,621,615	918,096,560,301
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	100,290,498,328	102,843,157,875
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		423,340,000,000	514,108,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	324,486,123,287	301,145,402,426
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,479,106,179,593	1,546,724,679,964
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,455,022,950,471	1,521,836,480,281
222	- Nguyên giá		3,593,992,551,908	3,592,053,965,930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,138,969,601,437)	(2,070,217,485,649)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	24,083,229,122	24,888,199,683
228	- Nguyên giá		77,412,046,935	77,209,558,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(53,328,817,813)	(52,321,359,252)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	172,236,570,430	176,299,110,994
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49,937,565,570)	(45,875,025,006)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	351,714,305,218	412,965,295,858
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,115,283,041	38,937,789,457
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		312,599,022,177	374,027,506,401
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,208,561,337,280	1,131,786,697,457
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		877,061,105,733	800,086,465,910
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,484,805,527	499,384,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,984,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16,361,853,577	18,307,686,500
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	2,492,165,831	4,348,553,533
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.20	13,869,687,746	13,959,132,967
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,460,747,538,240	5,366,625,020,386

714
TỶ
AN
GON
ĐƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024**Đơn vị tính: đồng*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,676,984,759,052	2,522,832,265,851
310	I. Nợ ngắn hạn		583,074,517,019	415,389,351,122
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	60,590,003,675	84,595,040,278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,938,201,499	2,271,733,244
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	118,065,123,586	120,205,591,522
314	4. Phải trả người lao động		67,250,390,363	69,334,739,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	30,016,168,522	16,080,872,105
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	241,696,461,455	63,650,641,935
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	28,308,526,585	28,010,884,095
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		33,209,641,334	31,239,848,362
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		2,093,910,242,033	2,107,442,914,729
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,780,759,126,911	1,782,786,221,074
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	56,617,052,228	70,027,001,259
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	256,534,062,894	254,629,692,396
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,783,762,779,188	2,843,792,754,535
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	2,783,762,779,188	2,843,792,754,535
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		44,724,084,493	38,998,336,131
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127,875,725,899	127,875,725,899
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		320,228,594,542	364,940,333,529
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		186,086,017,092	69,210,341,226
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		134,142,577,450	295,729,992,303
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		130,059,339,627	151,103,324,349
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,460,747,538,240	5,366,625,020,386



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2024



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2024	Từ 01/07/2023	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/09/2024	đến 30/09/2023	đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	245,344,851,105	233,660,933,052	813,870,984,474	673,467,571,995
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		245,344,851,105	233,660,933,052	813,870,984,474	673,467,571,995
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	210,751,700,913	157,024,279,985	580,749,912,519	439,568,614,571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,593,150,192	76,636,653,067	233,121,071,955	233,898,957,424
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	11,805,046,789	11,216,582,512	45,992,101,486	41,709,736,737
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	1,133,819,370	5,368,711,841	3,178,108,329	16,248,191,894
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230,978,388	4,621,136,604	699,307,791	13,870,145,130
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên	24		36,442,388,526	13,804,737,360	71,225,754,526	43,715,540,657
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	58,305,790,364	(21,157,961,199)	155,614,945,411	12,265,387,565
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		23,400,975,773	117,447,222,297	191,545,874,227	290,810,655,359
12. Thu nhập khác	31	VI.27	3,140,135,483	3,936,619,955	8,664,072,578	10,158,640,070
13. Chi phí khác	32	VI.28	3,509,867,308	2,768,149,840	24,661,648,520	16,800,651,528
14. Lợi nhuận khác	40		(369,731,825)	1,168,470,115	(15,997,575,942)	(6,642,011,458)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,031,243,948	118,615,692,413	175,548,298,285	284,168,643,901
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	7,332,522,056	29,622,103,876	45,917,530,803	65,540,421,854
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	9,143,756,256	(5,124,589,663)	1,993,815,720	(8,009,589,282)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6,554,965,636	94,118,178,200	127,636,951,762	226,637,811,329
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11,312,280,586	95,641,919,032	134,142,577,450	228,987,148,437
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông k	62		(4,757,314,951)	(1,523,740,833)	(6,505,625,688)	(2,349,337,108)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	52.30	442.18	620.18	1,058.68
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	52.30	442.18	620.18	1,058.68

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2024

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 Năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: đồng	
		Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	175,548,298,285	284,168,643,901
	2. Điều chỉnh cho các khoản	83,633,942,597	-95,356,746,148
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	75,964,367,679	75,575,453,955
03	- Các khoản dự phòng	9,877,009,536	(104,041,074,801)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28,984,572	1,986,212,491
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1,537,111,399)	(82,747,482,923)
06	- Chi phí lãi vay	(699,307,791)	13,870,145,130
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	259,182,240,882	188,811,897,753
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-176,694,048,754	77,209,628,478
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3,132,372,847)	702,721,204
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	95,115,623,347	181,634,394,447
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(9,238,154,538)	10,674,133,126
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,653,516,842)	(5,813,616,108)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(78,373,348,280)	(46,530,631,439)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6,057,759,873	495,878,021
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(39,280,466,274)	(26,735,469,543)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	51,983,716,567	380,448,935,939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(20,755,454,751)	(25,147,374,232)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	47,063,373	1,751,223,505
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(254,139,800,000)	(780,201,750,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	290,173,661,301	812,178,140,665
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100,000,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8,274,846,055	58,483,799,412
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	23,500,315,978	67,064,039,350
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(14,007,163,244)	(207,999,432,293)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(2,425,308,634)	(10,572,356,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(16,432,471,878)	(218,571,788,293)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	59,051,560,667	228,941,186,996
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	390,623,587,201	202,260,132,030
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</i>	247,550,168	65,453,954
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	449,922,698,036	431,266,772,980

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2024

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế.

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí.

Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rông Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

6.2 Tại thời điểm 30/09/2024, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2024, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2024, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2024, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.



Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2024, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2024, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 30/09/2024, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1 Chế độ kế toán áp dụng



Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2024.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

14
Y
N
GÒN
CHI

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

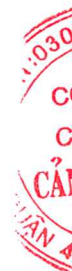
Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành



Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

047
CÔNG
CỔ PHẦN
CẢNG SÀI
GÒN
T.P.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
01 .	TIỀN			
	Tiền mặt	4,315,100,383	1,372,398,977	
	Tiền gửi không kỳ hạn	174,707,597,653	141,327,897,265	
	Tiền đang chuyển			
	Các khoản tương đương tiền	270,900,000,000	247,923,290,959	
	Cộng	449,922,698,036	390,623,587,201	
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	323,585,200,000	251,530,400,000	
	Cộng	323,585,200,000	251,530,400,000	
03 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	Ngắn hạn	266,211,735,075	207,285,139,435	
	Phải thu các bên không liên quan	136,922,537,135	112,252,719,595	
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	129,289,197,940	95,032,419,840	
b)	Dài hạn	100,290,498,328	102,843,157,875	
	Phải thu các bên không liên quan	100,290,498,328	102,843,157,875	
	Cộng (a+b)	366,502,233,403	310,128,297,310	
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>			
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>			
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	156,948,674,866	155,116,871,915	
	<i>Công ty TNHH LD DV Container</i>			
	Quốc tế CSG-SSA	48,372,509,820	22,522,052,280	
04 .	PHẢI THU KHÁC	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	Ngắn hạn	72,365,782,814	83,045,209,933	
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558	
	Phải thu về tạm ứng	2,196,750,379	112,957,000	
	Phải thu ước lãi ngân hàng	1,106,904,786	26,488,346,122	
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254	7,489,704,254	
	Tiền thuê đất phải thu của Công ty Vận Tải	8,879,057,129	8,879,057,129	
	Phải thu khác	23,973,679,708	11,355,458,870	
b)	Dài hạn	324,486,123,287	301,145,402,426	
	Ký quỹ dài hạn	9,209,911	17,572,397	
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000	
	Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP	74,569,233,376	51,220,150,029	
	Cộng (a+b)	396,851,906,101	384,190,612,359	
05 .	NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)			
06 .	HÀNG TỒN KHO	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
Khoản mục	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	13,291,434,248		13,733,290,373	
Nguyên vật liệu	4,154,258,277		4,970,362,505	
Công cụ, dụng cụ	6,536,904,690		6,380,921,137	
Chi phí SXKD dở dang	926,012,131		1,926,690,180	
Hàng hóa	1,674,259,150		455,316,551	

b)Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b)	13,291,434,248	13,733,290,373
------------------	-----------------------	-----------------------

07 .	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	5,423,730,230	12,368,650,980
	Công cụ dụng cụ	904,075,343	1,666,421,856
	Bảo hiểm máy móc thiết bị	1,222,638,876	541,358,591
	Sửa chữa TSCĐ	2,920,589,437	10,058,984,219
	Chi phí trả trước khác	376,426,574	101,886,314
b)	Dài hạn	2,492,165,831	4,348,553,533
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,502,884,381	124,974,794
	Chi phí trả trước dài hạn khác	989,281,450	4,223,578,739
	Cộng (a + b)	7,915,896,061	16,717,204,513

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	10,021,290,203	14,146,822,511	77,209,558,935
Tăng trong kỳ		356,060,000	210,000,000	566,060,000
Phân loại lại		356,060,000	210,000,000	566,060,000
Giảm trong kỳ		363,572,000		363,572,000
Phân loại lại		363,572,000		363,572,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	10,013,778,203	14,356,822,511	77,412,046,935
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	31,581,487,870	6,597,810,809	14,142,060,573	52,321,359,252
Trích khấu hao tron	641,768,535	166,906,617	198,783,409	1,007,458,561
Số cuối kỳ	32,223,256,405	6,764,717,426	14,340,843,982	53,328,817,813
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	21,459,958,351	3,423,479,394	4,761,938	24,888,199,683
Số cuối kỳ	20,818,189,816	3,249,060,777	15,978,529	24,083,229,122

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	45,875,025,006
- Khấu hao trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối quý	49,937,565,570
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	176,299,110,994



		Số cuối quý		172,236,570,430
11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý		Số đầu năm
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
	Mua sắm			
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	351,714,305,218		412,965,295,858
	Cộng	351,714,305,218		412,965,295,858
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	27,736,366,606		27,736,366,606
	<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	274,961,562,551		337,098,446,775
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý		Số đầu năm
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	58,545,385,942		82,449,022,252
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	2,044,617,733		2,146,018,026
	Cộng	60,590,003,675		84,595,040,278
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả</i>			
	<i>Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN01 (Xây dựng cầu tàu số 2)</i>	25,035,517,092		23,828,400,049
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	120,205,591,522	141,822,866,806	143,963,334,742	118,065,123,586
<i>Thuế GTGT</i>	2,270,317,315	37,844,698,750	19,858,538,140	20,256,477,925
<i>Thuế TNDN</i>	77,150,801,855	46,177,726,080	78,276,976,092	45,051,551,843
<i>Thuế TNCN</i>	536,950,172	8,564,760,084	7,084,050,322	2,017,659,934
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	40,247,522,180	32,076,627,821	21,584,716,117	50,739,433,884
<i>Thuế khác</i>		17,166,054,071	17,166,054,071	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý		Số đầu năm
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	15,482,237,880		15,750,687,210
	Chi phí phải trả khác	14,533,930,642		330,184,895
	Cộng	30,016,168,522		16,080,872,105
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý		Số đầu năm
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý		Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	241,696,461,455		63,650,641,935
	Kinh phí công đoàn	610,487,728		1,182,547,719
	Bảo hiểm xã hội	2,047,694,443		
	Bảo hiểm y tế	339,494,777		
	Bảo hiểm thất nghiệp	161,644,661		
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,674,303,489		7,227,428,493



	Phải trả về cổ phần hóa	160,235,295,791	18,100,592,423
	Phải trả khác	70,627,540,566	37,140,073,300
b)	Dài hạn	1,780,759,126,911	1,782,786,221,074
	Ký quỹ, ký cược	2,895,940,661	3,048,610,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác		1,874,424,163
	Cộng (a+b)	2,022,455,588,366	1,846,436,863,009

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 .	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13,869,687,746	13,959,132,967
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	13,869,687,746	13,959,132,967
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	256,534,062,894	254,629,692,396
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	256,534,062,894	254,629,692,396

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Vốn góp đầu kỳ	2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	2,162,949,610,000

d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	127,875,725,899	127,875,725,899
	Cộng	127,875,725,899	127,875,725,899

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	265,835.47	171,334.79
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22 .	DOANH THU	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	171,730,110,037	155,227,107,598
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	4,360,395,106	3,190,105,520
	Hoạt động xây lắp	2,232,317,255	5,431,696,238
	Hoạt động khác	11,734,861,645	10,871,747,138
	Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	55,287,167,062	58,940,276,558
	Cộng	245,344,851,105	233,660,933,052
23 .	GIÁ VỐN	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	203,039,977,172	144,530,519,311
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	231,236,148	213,069,784
	Hoạt động xây lắp	1,965,102,620	4,670,467,893
	Hoạt động khác	5,515,384,973	7,610,222,997
	Cộng	210,751,700,913	157,024,279,985
24 .	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11,791,948,603	10,945,080,672
	Cổ tức lợi nhuận được chia		
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	13,098,186	271,501,840
	Hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	11,805,046,789	11,216,582,512
25 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Lãi tiền vay	230,978,388	4,621,136,604
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	902,840,982	747,575,237
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Cộng	1,133,819,370	5,368,711,841
26 .	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Chi phí nhân viên quản lý	25,582,503,497	21,368,173,674
	Chi phí QLDN khác	28,949,633,309	12,397,471,908
	Chi phí dự phòng	3,773,653,558	(54,923,606,781)
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	Cộng	58,305,790,364	-21,157,961,199
27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Thu nhập thanh lý tài sản	263,378,182	1,335,650,789
	Thu nhập khác	2,876,757,301	2,600,969,166
	Cộng	3,140,135,483	3,936,619,955

28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Chi phí thanh lý tài sản		80,000,000
	Chi phí khác	3,509,867,308	2,688,149,840
	Cộng	3,509,867,308	2,768,149,840
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,332,522,056	29,622,103,876
	Cộng	7,332,522,056	29,622,103,876
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	9,143,756,256	(5,124,589,663)
	Cộng	9,143,756,256	(5,124,589,663)
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Lợi nhuận sau thuế	11,312,280,586	95,641,919,032
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52.30	442.18
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	Chi phí nguyên vật liệu	22,710,132,741	15,423,925,782
	Chi phí nhân công	60,217,876,383	54,829,491,214
	Chi phí khấu hao TSCĐ	26,613,169,218	25,500,711,764
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,304,317,399	69,668,916,570
	Chi phí bằng tiền khác	47,211,995,536	(29,556,726,544)
	Cộng	269,057,491,277	135,866,318,786
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH		
	Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền và tương đương tiền	449,922,698,036	390,623,587,201
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	211,546,428,636	162,196,842,532
	Phải thu dài hạn khách hàng	100,290,498,328	102,843,157,875
	Phải thu ngắn hạn khác	72,365,782,814	83,045,209,933
	Phải thu dài hạn khác	324,486,123,287	301,145,402,426
	Các khoản đầu tư tài chính	1,700,131,111,260	1,551,001,671,437
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,984,573,980)	(167,684,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	2,690,758,068,381	2,423,171,297,424
	Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28,308,526,585	28,010,884,095
	Phải trả ngắn hạn người bán	60,590,003,675	84,595,040,278
	Phải trả ngắn hạn khác	241,696,461,455	63,650,641,935
	Phải trả dài hạn khác	1,780,759,126,911	1,782,786,221,074
	Chi phí phải trả ngắn hạn	30,016,168,522	16,080,872,105

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56,617,052,228	70,027,001,259
Cộng	2,197,987,339,376	2,045,150,660,746

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	84,595,040,278		84,595,040,278
Chi phí phải trả	16,080,872,105		16,080,872,105
Phải trả khác	63,650,641,935	1,782,786,221,074	1,846,436,863,009
Vay và nợ thuê tài chính	28,010,884,095	70,027,001,259	98,037,885,354
Cộng	192,337,438,413	1,852,813,222,333	2,045,150,660,746

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	28,308,526,585	56,617,052,228	84,925,578,813
Phải trả người bán	60,590,003,675		60,590,003,675
Chi phí phải trả	30,016,168,522		30,016,168,522
Phải trả, phải nộp khác	241,696,461,455	1,780,759,126,911	2,022,455,588,366
Cộng	360,611,160,237	1,837,376,179,139	2,197,987,339,376

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(14,007,163,244)
	Cộng	(14,007,163,244)

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a . Giao dịch với các bên liên quan

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	7,459,050,000
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	723,900,000

Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,510,312,205
Công ty Vận tải Biển Container VIM	Đơn vị trực thuộc Công ty n	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n	4,500,000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt	Cùng Công ty mẹ	9,117,141,778
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	16,500,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	4,886,042
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		25,979,400
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		36,424,897,637
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		-
Cộng		55,287,167,062

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,748,758,758
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	10,627,500
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	633,621,050
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	1,265,897,490
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	839,854,545
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1,259,715,237
Cộng		5,758,474,580

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,027,273,297	1,603,791,697
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	920,900,000	167,400,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	48,372,509,820	22,522,052,280
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	8,000,000	8,000,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	56,658,176,538	52,273,714,040
Công ty Vận tải Biển Container			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	4,220,171,195	6,455,987,545
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ	18,008,187,090	11,411,889,010
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		73,980,000	32,400,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			61,341,656
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam			430,443,612
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			65,400,000
Cộng		129,289,197,940	95,032,419,840

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2024	01/01/2024
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	3,360,396	3217264
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	413,674,534	1,418,136,333
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	232,558,003	329,138,147
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	590,560,000	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	287,196,000	
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hử Đơn vị trực thuộc Công ty n			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			285,518,959
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h		431,030,800	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn		86,238,000	110,007,323
Cộng		2,044,617,733	2,036,010,703

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	198,734,727	204,319,756
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	200,245,677
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	121,870,637	172,415,219
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	30,000,000	45,000,000
Ông Nguyễn Văn Phươc	Thành viên Hội đồng quản trị	121,870,637	172,415,218
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên Hội đồng quản trị		45,000,000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	45,000,000	45,000,000
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	45,000,000	45,000,000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	-
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	121,746,069	-
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	15,000,000	-
Ông Nguyễn Lê Chon T	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	10,360,602	10,194,820
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	117,305,182	165,898,260
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	120,729,274	172,415,219
Ông Phạm Trường Gian;	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	121,746,069	172,290,651
	(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	-	-
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	106,723,462	91,994,934
Bà Vũ Thị Thanh Duyệt	Trưởng Ban Kiểm soát	45,000,000	45,000,000
Bà Vũ Thị Phương Thác	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	31,500,000	31,500,000
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	31,500,000	31,500,000
Cộng		1,374,086,659	1,695,189,754

35 .

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch	18,628,731,506
Khấu hao và chi phí phâ	17,005,560,790
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,608,826,032
Lãi (lỗ) tài chính	(14,344,684)
Lãi (Lỗ) hoạt động khá	6,606
Lợi nhuận trước thuế	1,608,832,638
Tổng Tài sản bộ phận	135,033,040,822
Nợ phải trả bộ phận (không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	7,523,026,361

36 .

SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/07/2024 đến 30/09/2024.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/10/2024



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm Công ty TNHH VTB Nam Triệu Công ty TNHH Anh Kim Công ty TNHH Vận tải Biển Minh Nam Công ty CP SX TM Giấy An Phú Công ty TNHH Quang An Công ty Cổ Phần Đại Thịnh Công ty TNHH Dương Giang Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đong Tàu Sài Gòn Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-
		350,024,450	(350,024,450)	-	350,024,450	(350,024,450)	-
		793,180,562	(793,180,562)	-	793,180,562	(793,180,562)	-
		68,000,000	(68,000,000)	-	68,000,000	(68,000,000)	-
		98,200,000	(98,200,000)	-	98,200,000	(98,200,000)	-
		-	-	-	148,420,000	(148,420,000)	-
		929,633,000	(929,633,000)	-	929,633,000	(929,633,000)	-
		860,765,392	(860,765,392)	-	860,765,392	(860,765,392)	-
		65,000,000	(65,000,000)	-	65,000,000	(65,000,000)	-
		24,132,511,809	(24,132,511,809)	-	19,001,080,328	(19,001,080,328)	-
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép Công ty XNK&DV CSG Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh Công ty TNHH MTV PTM Container ông ty Cổ Phần Giấy Thành Đạt Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải Nợ quá hạn từ 2năm - 3 năm Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép Công ty XNK&DV CSG	135,455,945	(135,455,945)	-	135,455,945	(135,455,945)	-
		200,000,000	(200,000,000)	-	200,000,000	(200,000,000)	-
		27,172,300	(27,172,300)	-	27,172,300	(27,172,300)	-
		10,605,000	(10,605,000)	-	10,605,000	(10,605,000)	-
		80,922,596	(80,922,596)	-	80,922,596	(80,922,596)	-
		177,469,767	(177,469,767)	-	177,469,767	(177,469,767)	-
		3,025,700	(3,025,700)	-	3025700	(3,025,700)	-
		2,599,930,840	(2,599,930,840)	-	3,039,930,840	(3,039,930,840)	-
		4,323,050,891	(3,026,135,624)	1,296,915,267	2,894,185,249	(2,025,929,674)	868,255,575
		168,455,945	(117,919,162)	50,536,783	168,455,945	(117,919,162)	50,536,783

	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820	342,989,400	(240,092,580)	102,896,820
3	Nợ quá hạn trên 1 năm			-			
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	8,325,769,912	(4,162,884,956)	4,162,884,956	4,336,076,431	(2,168,038,216)	2,168,038,215
	Công ty XNK&DV CSG	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972	168,455,945	(84,227,973)	84,227,972
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Ho	186,569,899	(93,284,950)	93,284,949	494,235,861	(247,117,931)	247,117,930
	Công ty TNHH Vận Tải biển NOW STA	4,787,952,511	(2,393,976,256)	2,393,976,255			
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm			-			
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	4,529,360,147	(1,358,808,044)	3,170,552,103	3,597,447,103	(1,079,234,131)	2,518,212,972
	Công ty đầu tư phát triển Vân son	374,318,501	(112,295,550)	262,022,951	3,548,194,036	(1,064,458,211)	2,483,735,825
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Ho	60,985,095	(18,295,528)	42,689,567	85,514,825	(25,654,448)	59,860,377
	Cty XNK&DV CSG	203,428,368	(61,028,510)	142,399,858			
	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ	300,000,000	(90,000,000)	210,000,000			
	CÔNG TY CỔ PHẦN FALCON LOGIS	58,560,000	(17,568,000)	40,992,000			
	Công Ty TNHH Thương Mại Quận Đan	1,033,844,159	(310,153,248)	723,690,911			
	TỔNG CỘNG	67,442,376,831	(54,665,306,439)	12,777,070,392	53,671,179,372	(45,088,296,903)	8,582,882,469

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kết toán kết thúc ngày 30/09/2024

PHỤ LỤC SỐ: 02

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	2,228,629,994,776	654,340,086,338	640,513,791,610	37,329,126,589	31,240,966,617	3,592,053,965,930
2	Tăng trong kỳ	14,489,242,058	235,572,000	2,337,772,727	857,469,495		17,920,056,280
	- Do mua sắm, xây mới	651,111,111		2,337,772,727	759,149,495		3,748,033,333
	- Tặng khác	13,838,130,947	235,572,000		98,320,000		14,172,022,947
3	Giảm trong kỳ			15,719,906,666	42,000,000	219,563,636	15,981,470,302
	- Do thanh lý, điều chuyển			1,783,455,719		219,563,636	2,003,019,355
	- Giảm khác			13,936,450,947	42,000,000		13,978,450,947
4	Số cuối kỳ	2,243,119,236,834	654,575,658,338	627,131,657,671	38,144,596,084	31,021,402,981	3,593,992,551,908
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	1,022,928,397,328	472,532,605,121	517,339,262,405	31,923,706,506	25,493,514,289	2,070,217,485,649
2	Tăng trong kỳ	40,005,121,503	16,773,140,185	13,213,289,336	1,099,775,341	721,060,887	71,647,917,576
	- Do trích khấu hao TSCĐ	39,994,223,829	16,619,568,185	13,213,289,336	1,099,775,341	721,060,885	71,647,917,576
	- Tặng khác	10,897,674	153,572,000			2	164,469,676
3	Giảm trong kỳ		1	2,840,707,827		219,563,636	3,060,271,464
	- Do thanh lý, điều chuyển		1	2,840,707,827		219,563,636	3,060,271,464
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	1,062,933,518,831	489,305,745,305	527,711,843,914	33,023,481,847	25,995,011,540	2,138,969,601,437
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	1,205,701,597,448	181,807,481,217	123,174,529,205	5,405,420,083	5,747,452,328	1,521,836,480,281
2	Số cuối kỳ	1,180,185,718,003	165,269,913,033	99,419,813,757	5,121,114,237	5,026,391,441	1,455,022,950,471



12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2024				01/01/2024					
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	2,132,870,970,353	(300,000,000)	877,061,105,733			2,132,870,970,353		800,086,465,910		
a) Công ty liên doanh Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1,190,479,064,044		551,307,980,866			1,190,479,064,044		481,093,886,322		
1 Trong đó: - (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(639,171,083,178)					(709,385,177,722)		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		277,009,198,287	36.00%	36.00%	895,093,320,000		273,743,857,147	36.00%	36.00%
2 Trong đó: - (Vốn góp của Cảng Sài	889,963,320,000		889,963,320,000			889,963,320,000		889,963,320,000		
- Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài			(612,954,121,713)					(616,219,462,853)		
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		32,980,251,167	50.00%	50.00%	34,198,586,309		31,808,526,562	50.00%	50.00%
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		15,263,675,412	21.00%	21.00%	12,600,000,000		12,940,195,879	21.00%	21.00%
b) Công ty Liên kết	500,000,000	(300,000,000)	500,000,000			500,000,000		500,000,000		
1 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
2 Công ty Cổ phần TM DV VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	499,484,805,527	(167,684,573,980)	499,484,805,527			499,484,805,527	(167,684,573,980)	499,384,805,527		
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
2 Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000
4	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế An Thới	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
5	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000
6	Đầu tư có phiếu	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698
6.1	Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698	22,892,528,698
7	Đầu tư khác	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418
7.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418	1,111,976,418
7.2	Tiền gửi ngân hàng							
8	Đầu tư bằng Quỹ Phúc	6,000,162,283	6,000,162,283	6,000,162,283	6,000,162,283	6,000,162,283	6,000,162,283	6,000,162,283
8.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
8.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
8.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000	780,000,000	780,000,000	780,000,000	780,000,000	780,000,000	780,000,000
8.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627,000,000	627,000,000	627,000,000	627,000,000	627,000,000	627,000,000	627,000,000
8.5	Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283	2,593,162,283	2,593,162,283	2,593,162,283	2,593,162,283	2,593,162,283	2,593,162,283
	CỘNG(12.1+12.2+)	2,632,355,775,880	2,632,255,775,880	1,376,545,911,260	(167,984,573,980)	(167,984,573,980)	2,632,255,775,880	1,299,471,271,437

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q.4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2024		Phát sinh từ 01/01/2024 - 30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	28,308,526,585	28,308,526,585	14,330,549,852	14,032,907,362	28,010,884,095	28,010,884,095
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,308,526,585	28,308,526,585	14,330,549,852	14,032,907,362	28,010,884,095	28,010,884,095
NH Phát triển Châu Á (ADB)	28,308,526,585	28,308,526,585	14,330,549,852	14,032,907,362	28,010,884,095	28,010,884,095
NH BIDV - CN Châu Thành SG						
b VAY DÀI HẠN	56,617,052,228	56,617,052,228	808,524,329	14,218,473,360	70,027,001,259	70,027,001,259
NH Phát triển Châu Á (ADB)	56,617,052,228	56,617,052,228	808,524,329	14,218,473,360	70,027,001,259	70,027,001,259
Ngân hàng TMCP An Bình						
Cộng (a+b)	84,925,578,813	84,925,578,813	15,139,074,181	28,251,380,722	98,037,885,354	98,037,885,354

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2024

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quý	Chênh lệch giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	38,998,336,131	127,875,725,899	364,940,333,529	151,103,324,349	2,843,792,754,535
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	5,725,748,362	-	134,142,577,450	(4,757,314,951)	135,111,010,861
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này								
- Tăng khác								
- Tăng do hợp nhất kỳ này								
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	5,725,748,362	-	178,854,316,437	16,286,669,771	195,140,986,208
- Phân phối lợi nhuận								
- Giảm khác								
- Giảm do hợp nhất								
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								
4. Số cuối quý	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	44,724,084,493	127,875,725,899	320,228,594,542	130,059,339,627	2,783,762,779,188